

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Của CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN NH VIỆT NAM
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018



CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN NH VIỆT NAM

Địa chỉ: Tầng 9, Tòa tháp Đông, Lotte Center Hà Nội,

Số 54 Đường Liễu Giai, Phường Công Vị, Quận Ba Đình, TP. Hà Nội

NỘI DUNG

	<u>Trang</u>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 – 4
Báo cáo soát xét Thông tin tài chính giữa niên độ	5 – 6
Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán	
Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ	7 – 12
Báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ	13 - 15
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	16 – 18
Báo cáo tình hình biến động Vốn chủ sở hữu giữa niên độ	19 - 20
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	21 – 58

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN NH VIỆT NAM

Địa chỉ: Tầng 9, Tòa tháp Đông, Lotte Center Hà Nội,

Số 54 Đường Liễu Giai, Phường Cống Vị, Quận Ba Đình, TP. Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH Chứng khoán NH Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Công ty TNHH Chứng khoán NH Việt Nam tiền thân là Công ty Cổ phần Chứng khoán Woori CBV (Được chuyển đổi từ Công ty CP Chứng khoán Biển Việt), được thành lập và hoạt động theo Giấy phép hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 124/GP- UBCK ngày 13 tháng 04 năm 2018 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Theo Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán và các giấy phép điều chỉnh ngành nghề kinh doanh của Công ty gồm:

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại tầng 9, Tòa tháp Đông, Lotte Center Hà Nội, 54 Liễu Giai, Phường Cống Vị, quận Ba Đình, TP. Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy phép thành lập và hoạt động là **735.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Bảy trăm ba mươi lăm tỷ đồng chẵn./.)**

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 30 tháng 06 năm 2018 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng thành viên và Ban Tổng Giám đốc của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 bao gồm:

Hội đồng thành viên :

Ông Shim Greepeel

Ông Moon Young Tae

Ông Jin Woo Hyun

Chủ tịch Hội đồng thành viên

Thành viên

Thành viên

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN NH VIỆT NAM

Địa chỉ: Tầng 9, Tòa tháp Đông, Lotte Center Hà Nội,

Số 54 Đường Liễu Giai, Phường Công Vị, Quận Ba Đình, TP. Hà Nội

Ban Kiểm soát

Bà Vũ Thị Diệu Hằng

Trưởng ban kiểm soát

Ông Đinh Ngọc Bằng

Thành viên

Ông Lee Jin Hwan

Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Jin Woo Hyun

Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Quang

Quyền Phó Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 của Công ty TNHH Chứng khoán NH Việt Nam đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP. Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán các công ty đại chúng, các công ty đại chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán theo quy định của Bộ Tài chính và Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018. Trong quá trình lập báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục. Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo;
- Các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác;
- Kể từ ngày kết thúc kỳ hoạt động đến ngày lập Báo cáo tài chính, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho kỳ kế toán tiếp theo.

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN NH VIỆT NAM

Địa chỉ: Tầng 9, Tòa tháp Đông, Lotte Center Hà Nội,
Số 54 Đường Liễu Giai, Phường Cống Vị, Quận Ba Đình, TP. Hà Nội

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2018, Kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định số 71/2017/NĐ – CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC, ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường Chứng khoán.

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2018

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc

Jin Woo Hyun



Số : 280/BCKT/TC

BÁO CÁO SOÁT XÉT **THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Về Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018
của Công ty TNHH Chứng khoán NH Việt Nam*

Kính gửi: Hội đồng thành viên, Ban Tổng Giám đốc
Công ty TNHH Chứng khoán NH Việt Nam

Chúng tôi, công ty TNHH Kiểm toán TTP đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty TNHH Chứng khoán NH Việt Nam được lập ngày 14 tháng 8 năm 2018, từ trang 07 đến trang 58, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ, Báo cáo tình hình biến động Vốn chủ sở hữu 6 tháng đầu năm 2018 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH Chứng khoán NH Việt Nam chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân

tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của đơn vị tại ngày 30/06/2018, Báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2018

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP

Phó Tổng Giám đốc



Trần Thị Hạnh

Giấy chứng nhận ĐKHN kiểm toán

số 0726-2018-133-1

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		641.880.885.140	57.364.491.787
I. Tài sản tài chính	110		639.263.921.122	54.972.918.127
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	7.1	7.053.073.301	48.428.505.399
1.1. Tiền	111.1		2.053.073.301	48.428.505.399
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		5.000.000.000	-
2. Các tài sản TC ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	112	7.3.2	893.445.875	893.445.875
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	7.3.2	615.000.000.000	-
4. Các khoản cho vay	114	7.3.4	26.071.401	861.397.059
5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115	7.3.2	-	-
6. Dự phòng suy giảm giá trị các TSTC và TS thế chấp	116	7.3.5	(121.268.197)	(33.283.117)
7. Các khoản phải thu	117	7.5.2	6.937.205.477	-
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		-	-
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		6.937.205.477	-
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		-	-
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		6.937.205.477	-
8. Trả trước cho người bán	118	7.5.8	9.665.761.596	4.256.898.748
9. Phải thu các dịch vụ công ty CK cung cấp	119	7.5.5	4.054.570.636	4.193.439.091
10. Phải thu nội bộ	120		-	-
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121		-	-
12. Các khoản phải thu khác	122	7.5.7	370.112.996	987.567.035
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129	7.6	(4.615.051.963)	(4.615.051.963)
II. Tài sản ngắn hạn khác	130		2.616.964.018	2.391.573.660
1. Tạm ứng	131		1.743.698.543	1.919.806.969
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		1.534.000	-
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	7.8.a	409.967.082	6.473.061
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		-	-
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		367.534.712	371.063.949
6. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	136	7.30.b	12.581.086	12.581.086
7. Tài sản ngắn hạn khác	137		81.648.595	81.648.595
8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	138		-	-
9. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	139		-	-

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		58.504.368.637	48.993.577.399
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		-	-
1. Các khoản phải thu dài hạn	211		-	-
2. Các khoản đầu tư	212		-	-
II. Tài sản cố định	220		37.375.508.285	37.698.478.725
1. Tài sản cố định hữu hình	221	7.10	2.934.603.972	1.901.411.162
- Nguyên giá	222		5.466.344.439	5.144.552.754
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223a		(2.531.740.467)	(3.243.141.592)
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	7.11	34.440.904.313	35.797.067.563
- Nguyên giá	228		45.787.209.214	45.427.739.214
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229a		(11.346.304.901)	(9.630.671.651)
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232a		-	-
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b		-	-
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		16.269.064.363	9.655.614.363
V. Tài sản dài hạn khác	250		4.859.795.989	1.639.484.311
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		941.956.771	208.933.771
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	7.8.b	2.937.146.356	449.857.678
3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253		-	-
4. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	254	7.9	980.692.862	980.692.862
5. Tài sản dài hạn khác	255		-	-
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		700.385.253.777	106.358.069.186

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	MS	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		3.317.839.700	2.002.188.612
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		3.317.839.700	2.002.188.612
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311		-	-
1.1. Vay ngắn hạn	312		-	-
1.2. Nợ thuê tài chính ngắn hạn	313		-	-
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314		-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cấu phần nợ	315		-	-
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316		-	-
5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317		-	-
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	7.28	-	6.259.293
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319		-	-
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320	7.34	686.367.233	49.949.175
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		615.093	615.093
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	7.30a	968.956.454	6.456.201
11. Phải trả người lao động	323		480.493.405	138.307.619
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		-	-
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325		-	-
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326		-	-
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		-	-
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328		-	-
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	7.38	1.181.407.515	1.800.601.231
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330		-	-
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		-	-
20. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	332		-	-
II. Nợ phải trả dài hạn	340		-	-
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	341		-	-
1.1. Vay dài hạn	342		-	-
1.2. Nợ thuê tài chính dài hạn	343		-	-
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344		-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cấu phần nợ	345		-	-
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346		-	-
5. Phải trả người bán dài hạn	347		-	-
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348		-	-
7. Chi phí phải trả dài hạn	349		-	-
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350		-	-
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351		-	-
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352		-	-
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354		-	-
13. Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư	355		-	-
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		-	-
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357		-	-

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

(Tiếp theo)

	MS	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đơn vị tính: VND				
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		697.067.414.077	104.355.880.574
I. Vốn chủ sở hữu	410		697.067.414.077	104.355.880.574
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	7.43	735.000.000.000	135.000.000.000
1.1 Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		735.000.000.000	135.000.000.000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		735.000.000.000	135.000.000.000
b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b		-	-
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		-	-
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn	411.3		-	-
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4		-	-
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	411.5		-	-
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		-	-
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413		-	-
4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		-	-
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		113.649.448	113.649.448
6. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		113.649.448	113.649.448
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417	7.44	(38.159.884.819)	(30.871.418.322)
7.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		(38.159.884.819)	(30.871.418.322)
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		-	-
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	420		-	-
TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CSH	440		700.385.253.777	106.358.069.186

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

CHỈ TIÊU	MS		Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001			
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002			
3. Tài sản nhận thế chấp	003			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004			
5. Ngoại tệ các loại	005		26.750,88	20.642,98
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006	CP		13.500.000
7. Cổ phiếu quỹ	007			
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Công ty chứng khoán	008	CP	32.346	21.186
<i>a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng</i>	008.1	7.13	32.346	21.186
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Công ty CK	009			
10. Tài sản tài chính chờ về của Công ty chứng khoán	010	7.15		11.160
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011		360	
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012			
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013			
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư (CP)	021	7.20	8.148.478	9.127.031
<i>a. TSTC giao dịch tự do chuyển nhượng</i>	021.1		5.447.365	9.052.641
<i>b. TSTC hạn chế chuyển nhượng</i>	021.2			
<i>c. TSTC giao dịch cầm cố</i>	021.3		2.694.893	
<i>d. TSTC phong tỏa, tạm giữ</i>	021.4			
<i>e. TSTC chờ thanh toán</i>	021.5		6.220	74.390
<i>f. TSTC chờ cho vay</i>	021.6			
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		-	-
<i>a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng</i>	022.1		-	
<i>b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng</i>	022.2			
<i>c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố</i>	022.3			
<i>d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ</i>	022.4			

CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

(Tiếp theo)

CHỈ TIÊU	MS	Số cuối kỳ	Số đầu năm
3. Tài sản tài chính chờ về của nhà đầu tư (CP)	023 7.22	14.150	37.190
4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của NĐT	024a		
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024b		
6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025		
7. Tiền gửi của khách hàng	026 7.24	8.134.536.640	6.842.105.459
7.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027	7.436.819.553	6.472.267.400
7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028		
7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029	20.484.136	20.446.813
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước	029.1	18.459.335	18.427.631
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài	029.2	2.024.801	2.019.182
7.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030	677.232.951	349.391.246
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty CK quản lý	031 7.39	8.063.300.232	6.785.457.692
8.1 Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty CK quản lý	031.1	4.768.599.171	6.417.383.499
8.2 Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Công ty CK quản lý	031.2	3.294.701.061	368.074.193
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032		
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035	968.525	

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2018

Người lập biểu



PHẠM THỊ YÊN

Kế toán trưởng



NGUYỄN THỊ LAN ANH

Tổng Giám đốc



JIN WOO HYUN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG	00	7.45	7.217.020.595	1.124.782.048
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		47.680.700	736.273.966
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1		-	283.074.766
b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	01.2		-	-
b. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính PVTPL	01.3		47.680.700	453.199.200
1.2 Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02		7.039.780.818	96.380.301
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	7.45.3	13.799.366	47.474.596
1.4. Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04	7.45.3	-	-
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05		-	-
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		100.086.478	222.204.056
1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		-	-
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08		-	-
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		15.673.233	22.449.129
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		-	-
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11		-	-
Cộng doanh thu hoạt động	20		7.217.020.595	1.124.782.048
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		-	3.463.091.655
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1		-	3.463.091.655
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2		-	-
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3		-	-
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22		-	-
2.3. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán khi phân loại lại	23		-	-

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**6 tháng đầu năm 2018****(Tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm TSTC và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24		87.985.080	(3.689.128.435)
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26		25.400.002	22.400.000
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	7.47	3.269.381.235	566.600.192
2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28		-	-
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29	7.47	2.000.000	18.000.000
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	7.47	18.971.169	36.336.046
2.11. Chi phí nghiệp vụ tư vấn tài chính	31	7.47	13.000.000	92.739.390
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32	7.45.5	-	-
Cộng chi phí hoạt động	40	7.47	3.416.737.486	510.038.848
DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			-	-
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		6.956.515	-
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42		160.931.518	4.007.079
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43		-	-
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44		-	-
Cộng doanh thu hoạt động tài chính	50	7.46	167.888.033	4.007.079
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH			-	-
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		-	-
4.2. Chi phí lãi vay	52		-	-
4.3. Lỗ thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53		-	-
4.4. Chi phí đầu tư khác	54		-	-
4.5 Chi phí tài chính khác	55		-	-
Cộng chi phí tài chính	60	7.48	-	-

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu năm 2018

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	61		-	-
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	7.50	11.220.431.141	4.639.710.358
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG	70		(7.252.259.999)	(4.020.960.079)
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC			-	-
8.1. Thu nhập khác	71	7.51	63.757.624	135.402.175
8.2. Chi phí khác	72	7.52	99.964.122	788.243
Cộng kết quả hoạt động khác	80		(36.206.498)	134.613.932
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ	90		(7.288.466.497)	(3.886.346.147)
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		(7.288.466.497)	(3.886.346.147)
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		-	-
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100	7.53	-	-
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		-	-
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		-	-
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN	200		(7.288.466.497)	(3.886.346.147)
11.1. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho CSH	201		-	-
11.2. Lợi nhuận sau thuế trích các các Quỹ	202		-	-
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300		-	-
Tổng thu nhập toàn diện	400		-	-
Thu nhập toàn diện phân bổ cho chủ sở hữu	401		-	-
Thu nhập toàn diện phân bổ cho đối tượng khác	402		-	-
XIII. THU NHẬP THUẬN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500		(7.288.466.497)	(3.886.346.147)

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

PHẠM THỊ YẾN

NGUYỄN THỊ LAN ANH

JIN WOO HYUN



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu năm 2018

Theo phương pháp gián tiếp

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế TNDN	01	(7.288.466.497)	(3.886.346.147)
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02	744.113.579	(3.288.997.633)
- Khấu hao tài sản cố định	03	905.045.097	853.330.002
- Các khoản dự phòng	04	-	(3.689.128.435)
- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	05	-	-
- Chi phí lãi vay	06	-	-
- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	07	(160.931.518)	(453.199.200)
- Dự thu tiền lãi	08	-	-
- Các khoản điều chỉnh khác	09	-	-
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10	63.327.759	-
- Lỗ thanh lý TSCĐ	17	63.327.759	-
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18	-	-
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30	(9.854.027)	39.417.302.416
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31	-	11.965.206.389
- Tăng/giảm các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32	-	21.178.000.000
- Tăng/giảm các khoản cho vay	33	-	631.918.366
- Tăng/giảm tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	34	-	-
- Tăng/giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35	-	7.118.443.500
- Tăng/giảm các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36	-	721.368.529
- Tăng/giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37	-	224.301.800
- Tăng/giảm các khoản phải thu về lỗi giao dịch các TSTC	38	-	-
- Tăng/giảm các khoản phải thu khác	39	-	(713.662.691)
- Tăng/giảm các tài sản khác	40	(941.956.771)	-
- Tăng/giảm chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41	-	-
- Tăng/giảm chi phí trả trước	42	-	(433.234.112)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu năm 2018

Theo phương pháp gián tiếp

Chi tiêu		Đơn vị tính: VND	
		6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
- Thuế TNDN đã nộp	43	-	-
- Tăng giảm phải trả cho người bán	45	-	(1.208.455.146)
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46	-	(72.531.660)
- Tăng giảm thuế và các khoản phải nộp nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47	-	4.556.793
- Tăng giảm phải trả người lao động	48	-	(1.901.000)
- Tăng giảm phải trả, phải nộp khác	50	-	3.291.648
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51	932.102.744	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52	-	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60	(6.490.879.186)	32.241.958.636
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61	(1.001.414.485)	(33.550.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐS Đầu tư và các tài sản khác	62	36.636.363	-
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65	160.931.518	453.199.200
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70	(803.846.604)	419.649.200
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành	72	-	-
3. Tiền vay gốc	73	-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74	-	-
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	75	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80	-	-
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90	(7.294.725.790)	32.661.607.836
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101	48.428.505.399	16.867.081.097
- Tiền	101.1	48.428.505.399	15.473.081.097
- Các khoản tương đương tiền	101.2	-	1.394.000.000
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103	41.133.779.609	49.528.688.933
- Tiền	103.1	2.053.073.301	49.528.688.933
- Các khoản tương đương tiền	103.2	5.000.000.000	

PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

6 tháng đầu năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
I. hàng			
1 Thu tiền bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01	28.816.994.700	62.981.362.200
2 Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02	(20.323.052.000)	(46.240.002.900)
7 Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch CK của khách hàng	07	5.210.093.977	
8 Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08	(4.819.360.069)	(16.694.169.129)
11 Chi trả phí lưu ký CK của khách hàng	11	15.626.321	-
12 Thu lãi giao dịch chứng khoán	12	4.500.000	-
13 Chi lãi giao dịch CK	13		-
14 Tiền thu của tổ chức phát hành chứng khoán	14	-	-
15 Tiền chi trả tổ chức phát hành chứng khoán	15	-	-
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20	8.904.802.929	47.190.171
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30	6.842.105.459	2.583.660.870
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31	6.842.105.459	2.583.660.870
- Tiền gửi của NĐT về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32	6.472.267.400	2.155.770.527
- Tiền gửi tổng hợp GDCK cho khách hàng	33		1.554.079
- Tiền gửi bù trừ thanh toán GDCK	34	20.446.813	20.344.479
- TG của tổ chức phát hành	35	349.391.246	405.991.785
Các khoản tương đương tiền	36		
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	37		
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)	40	15.746.908.388	2.630.851.041
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ	41	8.133.475.623	2.630.851.041
- Tiền gửi của NĐT về GDCK theo phương thức CTCK quản lý	42	7.435.758.536	1.661.177.621
- TG tổng hợp GDCK cho khách hàng	43		1.556.695
- TG bù trừ và thanh toán GDCK	44	20.484.136	20.404.130
- TG của tổ chức phát hành	45	677.232.951	947.712.595
- Các khoản tương đương tiền	46		

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2018

Người lập biểu



PHẠM THỊ YÊN

Kế toán trưởng



NGUYỄN THỊ LAN ANH



Chi tiêu	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm		Số cuối kỳ	
	01/01/2017	01/01/2018	Tăng	Giảm	30/06/2017	30/06/2018
II. Thu nhập toàn diện khác						
1. Lãi/lỗ từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán						
2. Lãi, lỗ đánh giá lại TĐ theo mô hình giá trị hợp lý						
3. Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài						
4. Lãi, lỗ toàn diện khác						
Cộng						

Người lập biểu



PHẠM THỊ YÊN

Kế toán trưởng



NGUYỄN THỊ LAN ANH

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2018

Tổng Giám đốc



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành của Báo cáo Tài chính)

I - ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Chứng khoán NH Việt Nam tiền thân là Công ty Cổ phần Chứng khoán Woori CBV (Được chuyển đổi từ Công ty CP Chứng khoán Biển Việt), được thành lập và hoạt động theo Giấy phép hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 124/GP- UBCK ngày 13 tháng 04 năm 2018 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại tầng 9, tòa tháp Đông, Lotte Center Hà Nội, 54 Liễu Giai, Phường Cống Vị, quận Ba Đình, TP. Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy phép thành lập và hoạt động là **735.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Bảy trăm ba mươi lăm tỷ đồng chẵn./.)**

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Kinh doanh chứng khoán.

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán ngành nghề kinh doanh của Công ty gồm:

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán.

II - KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Năm tài chính hàng năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III - CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT – BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**4.1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền****4.1.1. Ghi nhận vốn bằng tiền:****a. Tiền gửi hoạt động của CTCK:**

Tiền gửi hoạt động của CTCK bao gồm: tiền Việt Nam, phản ánh số hiện có, tình hình biến động của các loại tiền được sử dụng cho hoạt động kinh doanh của CTCK gửi tại NHTM, theo từng loại tiền bằng Đồng Việt Nam (VND) hoặc bằng ngoại tệ (nếu có).

b. Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán

Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán phản ánh số tiền sẵn sàng tham gia bù trừ và thanh toán CTCK và khách hàng tại ngày T+2 theo yêu cầu của Trung tâm lưu ký chứng khoán (VSD) để thanh toán mua, bán chứng khoán theo kết quả đã bù trừ thuận.

CTCK phải mở tài khoản tại NHTM chỉ định để theo dõi riêng biệt số hiện có và tình hình biến động của tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của CTCK và của khách hàng (khách hàng trong nước và khách hàng nước ngoài).

4.1.2. Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

Trường hợp CTCK có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam, hoặc đơn vị tiền tệ chính thức sử dụng trong kế toán theo quy định của pháp luật kế toán hiện hành. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam hoặc đơn vị tiền tệ chính thức sử dụng trong kế toán về nguyên tắc CTCK phải căn cứ vào tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch là tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế phát sinh hoặc khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá mua vào của nơi CTCK mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

4.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, nợ tài chính

4.2.1. Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính

4.2.1.1. Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính:

Tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ

Tài sản tài chính được ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL) thuộc danh mục tài sản tài chính của CTCK là các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời. Các tài sản tài chính này thường gồm: Cổ phiếu, trái phiếu, công cụ tiền tệ, công cụ phái sinh (với mục đích phòng ngừa rủi ro).

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định, có kỳ đáo hạn cố định mà CTCK có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a. Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được CTCK xếp loại vào nhóm sẵn sàng để bán (AFS); và
- b. Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được công ty chứng khoán xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (FVTPL);
- c. Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu khác.

Việc theo dõi các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, CTCK được thực hiện về cả số lượng và giá trị của các tài sản tài chính này.

Giá trị của các tài sản tài chính nắm giữ ngày đáo hạn được xác định theo giá trị ban đầu cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua hoặc phát hành các tài sản tài chính này.

Sau ghi nhận ban đầu các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo chi phí phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

CTCK thực hiện trích lập dự phòng rủi ro cụ thể khi phát sinh rủi ro cho vay trong các nghiệp vụ cho vay theo quy định của pháp luật chứng khoán là tổn thất có khả năng xảy ra đối với nợ cho vay của CTCK do khác hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ của mình theo cam kết vay.

Các khoản cho vay được theo dõi chi tiết theo các hợp đồng cho vay, đối tượng cho vay về gốc và lãi cho vay; theo dõi việc lập dự phòng suy giảm các khoản vay theo tỷ lệ trích lập dự phòng cụ thể cho từng nhóm nợ.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS

Khi theo dõi các tài sản tài chính sẵn sàng để bán, CTCK thực hiện theo dõi cả số lượng và giá trị của các tài sản tài chính này.

Lỗ/lãi phát sinh từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán:

- Khi đánh giá lại giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu (Thu nhập toàn diện khác) ngoại trừ các khoản lãi lỗ do suy giảm giá trị tài chính sẵn sàng để bán.
- Tại thời điểm dừng ghi nhận, các khoản lãi/lỗ lũy kế trước đây đã được phản ánh vào vốn chủ sở hữu sẽ được ghi nhận vào Báo cáo thu nhập toàn diện như là cách điều chỉnh phân loại lại.
- Cổ tức thu được từ các công cụ vốn “sẵn sàng để bán” được ghi nhận vào lãi/lỗ kể từ khi quyền được nhận cổ tức của tổ chức được xác lập.

4.2.1.2. Nguyên tắc phân loại nợ tài chính**Nợ vay**

Nợ vay của CTCK bao gồm các khoản tiền vay tạm thời của CTCK với Ngân hàng hoặc các đối tượng cho vay khác.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, các khoản vay có thời hạn từ 1 năm trở xuống được phân loại là nợ vay ngắn hạn, các khoản vay có thời hạn trên 1 năm được phân loại là nợ vay dài hạn.

Nợ vay tài sản tài chính

Nợ vay tài sản tài chính bao gồm các khoản vay bằng tài sản tài chính của CTCK với Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam hoặc đối tượng cho vay khác theo quy định của pháp luật chứng khoán cho phép. Nợ vay tài sản tài chính được theo dõi chi tiết theo tài sản tài chính đã vay, đã trả (gốc và lãi vay đều có), giá trị các tài sản tài chính vay còn phải trả theo từng đối tượng cho vay, theo từng hợp đồng vay, giấy nhận nợ theo từng kỳ vay. Vay bằng tài sản tài chính hoặc trả nợ vay bằng tài sản tài chính phải theo dõi chi tiết gốc vay và đánh giá lại tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ trả nợ vay hoặc cuối kỳ kế toán, các chênh lệch phát sinh được ghi nhận vào doanh thu tài chính hoặc chi phí tài chính.

Nợ thuê tài sản tài chính

Thuê tài sản được phân loại là nợ thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Phải trả người bán

Phải trả người bán bao gồm các khoản nợ phải trả liên quan đến hoạt động mua các tài sản tài chính chưa niêm yết không qua các Sở giao dịch chứng khoán. Các khoản nợ phải trả người bán được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc tại thời điểm báo cáo và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ gốc không quá được 12 tháng được phân loại là nợ phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời hạn trả nợ gốc trên 12 tháng được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn. Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

Các khoản nợ phải trả phát sinh trong hoạt động kinh doanh chứng khoán:

Các khoản nợ phải trả phát sinh trong hoạt động kinh doanh chứng khoán bao gồm các khoản phí phải trả đối với các tổ chức cung cấp dịch vụ mua, bán các tài sản tài chính của CTCK hoặc của khách hàng CTCK qua sở giao dịch chứng khoán và CTCK với tư cách là thành viên, hoặc với các đại lý tham gia phát hành chứng khoán do Tổ chức phát hành chứng khoán liên quan đến nghiệp vụ bảo lãnh phát hành của CTCK.

Các khoản nợ phải trả phát sinh trong hoạt động kinh doanh chứng khoán được theo dõi chi tiết theo từng tổ chức cung cấp dịch vụ giao dịch chứng khoán.

4.2.2. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý**4.2.2.1. Đối với cổ phiếu****- Cổ phiếu niêm yết tự do chuyển nhượng:**

Các khoản được xác định giá trị ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua) trừ khoản lãi dồn tích trước ngày mua thực nhận (nếu có). Tại các kỳ kế toán tiếp th

Dự phòng được lập khi giá trị của các khoản đầu tư đang ghi nhận trên sổ kế toán cao hơn giá trị thị trường hoặc phát sinh sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong Báo cáo thu nhập toàn diện riêng.

Giá trị thị trường được sử dụng để trích lập dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư chứng khoán được xác định như sau:

- Đối với các chứng khoán đã niêm yết là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) và Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) tính đến ngày trích lập dự phòng
- Đối với các chứng khoán đăng ký giao dịch (cổ phiếu đăng ký giao dịch tại UPCOM), là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch, là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của 3 công ty chứng khoán có giao dịch tạo thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng nhưng không quá 1 tháng tính đến ngày trích lập dự phòng. Trường hợp chứng khoán không có giao dịch thực tế phát sinh trong khoản 1 tháng trên thì không thực hiện trích lập dự phòng. Đối với các chứng khoán chưa được niêm yết, do không thể xác định giá trị thị trường của chứng khoán nên công ty không thể trích lập dự phòng.

Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ 6 trở đi, giá thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính riêng gần nhất

- Cổ phiếu niêm yết hạn chế chuyển nhượng:

Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch thứ 6 trở đi, giá thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính riêng gần nhất.

4.2.2.4. Đối với công cụ thị trường tiền tệ

Tiền gửi có kỳ hạn cố định là các hợp đồng tiền gửi có thời hạn gốc trên 3 tháng. Khoản đầu tư này được xác định trên nguyên tắc giá gốc.

4.2.3. Nguyên tắc bù trừ tài sản tài chính và nợ tài chính

4.2.4. Nguyên tắc dừng ghi nhận tài sản tài chính và nợ tài chính

Dừng ghi nhận tài sản tài chính và nợ tài chính là việc đưa tài sản tài chính hoặc nợ phải trả tài chính trước đây đã được ghi nhận ra khỏi Báo cáo tình hình tài chính riêng.

Khi dừng ghi nhận các tài sản tài chính (do bán, phân loại lại, thanh lý, đáo hạn), đối với các loại tài sản tài chính đã lập dự phòng suy giảm giá trị, khoản dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính sẽ được ghi giảm chi phí Lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của loại tài sản tài chính dừng ghi nhận.

4.2.5 Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính

Cuối kỳ kế toán, CTCK đánh giá tình hình suy giảm giá trị của các loại tài sản tài chính sau: Các khoản đầu tư đến ngày đáo hạn, các tài sản tài chính sẵn có để bán, nếu phát sinh giá trị suy giảm giá trị của các loại tài sản tài chính sau: Các khoản đầu tư đến ngày đáo hạn, các tài sản tài chính sẵn có để bán. Nếu phát sinh giá trị suy giảm giá trị các loại tài sản tài chính này thì phải lập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính.

Giá trị lập dự phòng suy giảm giá trị tài chính được ghi nhận vào Báo cáo thu nhập toàn diện. Trường hợp nếu tài sản tài chính được đánh giá khôi phục mức suy giảm đã xác định trước đó thì sẽ hoàn nhập khoản dự phòng suy giảm giá trị đã lập: Ghi giảm dự phòng suy giảm tài sản tài chính và ghi giảm Chi phí lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay.

4.2.6. Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ tài chính

Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ tài chính là giá trị mà một tài sản có thể được trao đổi, hoặc một khoản nợ phải trả có thể được thanh toán giữa các bên có đầy đủ hiểu biết, mong muốn giao dịch trong một giao dịch trao đổi ngang giá.

4.2.7. Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp:

Các khoản đầu tư đem thế chấp được theo dõi chi tiết theo từng loại, từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Khi lập Báo cáo tài chính, những khoản có kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng được phân loại là tài sản ngắn hạn; Những khoản có kỳ hạn còn lại từ 12 tháng trở lên được phân loại là tài sản dài hạn.

Đối với tài sản đem thế chấp được ghi nhận theo giá đã ghi sổ kế toán của doanh nghiệp. Khi xuất tài sản phi tiền tệ đem thế chấp ghi theo giá nào thì khi thu về ghi giá đó.

4.2.8. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về tình hình Dự phòng phải thu khó đòi đối với các khoản đầu tư của CTCK có phát sinh cổ tức, tiền lãi

Tại thời điểm cuối kỳ kế toán, CTCK cần trích lập, hoàn nhập dự phòng phải thu và dự thu khó đòi cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính đến ngày nhận lãi nhưng chưa nhận được tiền. Các khoản lập dự phòng hoặc hoàn nhập dự phòng khó đòi về suy giảm giá trị của khoản phải thu trong năm tài chính (tại cuối mỗi năm tài chính) được ghi tăng/giảm chi phí.

Việc trích lập dự phòng căn cứ vào những bằng chứng đáng tin cậy về khoản nợ phải thu khó đòi về tuổi nợ tính đến thời điểm trích lập dự phòng, mức độ bị tổn thất, thiệt hại không có khả năng thu hồi được hoặc khả năng đối tượng phải thu khó đòi bị phá sản...).

4.2.9. Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư nhận thế chấp

CTCK quản lý tách biệt tài sản nhận thế chấp và tài sản của CTCK. Đối với tài sản thế chấp bằng tiền thì chỉ được gửi tại ngân hàng (ngoại trừ ngân hàng là bên đi vay) không được đem đi đầu tư. Các tài sản thế chấp khác không được đem đi tái đầu tư.

Tài sản nhận thế chấp không thuộc sở hữu của CTCK. Giá trị tài sản này không được tính vào giá trị tài sản của CTCK.

Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp được trích lập cho phần giá trị tài sản nhận thế chấp bị giảm thấp hơn giá trị khoản cho vay của CTCK tính theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý. Việc lập dự phòng giảm giá trị tài sản nhận thế chấp tuân thủ theo quy định về Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản thế chấp. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản “Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh” trong kỳ.

4.3. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phân ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định (TSCĐ) hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng hoạt động. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau khi TSCĐ đã đưa vào hoạt động như chi phí bảo trì, sửa chữa được ghi nhận vào báo cáo báo cáo thu nhập toàn diện riêng trong kỳ tại thời điểm phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ vượt mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

Khi TSCĐ hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Báo cáo tình hình tài chính riêng và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào Báo cáo thu nhập toàn diện riêng.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|-----------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 12 – 18 năm |
| - Máy móc thiết bị | 03 – 15 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 – 10 năm |

4.5. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình gồm: phần mềm máy tính, quyền phát hành, bản quyền, bằng sáng chế.

Nguyên giá của TSCĐ vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được TSCĐ vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Phần mềm vi tính

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm giá trị phần mềm giao dịch chứng khoán mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 - 20 năm.

4.6. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê, quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê.

4.8. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Các khoản nhận ký cược ký quỹ ngắn dài hạn gồm các khoản tiền mà doanh nghiệp nhận ký quỹ, ký cược của các đơn vị, cá nhân bên ngoài để đảm bảo cho các dịch vụ liên quan đến sản xuất, kinh doanh được thực hiện đúng hợp đồng kinh tế đã ký kết, như nhận tiền ký cược, ký quỹ để đảm bảo việc thực hiện hợp đồng kinh tế, hợp đồng đại lý,...

Các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn được theo dõi chi tiết theo từng khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược của từng khách hàng theo kỳ hạn và theo từng loại nguyên tệ.

4.9. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn**4.9.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu về tài sản tài chính:****4.9.1.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu bán các tài sản tài chính:**

Các khoản phải thu bán các TSTC được xác định tại ngày thực hiện việc bán TSTC thành công, xác định trên cơ sở là giá bán các TSTC theo giá giao dịch khớp lệnh trên thị trường niêm yết hoặc giá xác định theo hợp đồng ký kết giữa các bên (đối với chưa niêm yết)

4.9.1.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính:

Lãi cho vay, lãi tiền gửi tính trên cơ sở các cam kết được thực hiện đối với khoản vay, hoặc tiền gửi cố định về lãi suất và thời gian. Cổ tức được chia, tiền lãi, các dự thu tiền lãi khác tính từ ngày được hưởng quyền hoặc theo hợp đồng hoặc thỏa thuận.

Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TSTC được theo dõi chi tiết cho từng loại đầu tư

- a. Phải thu và dự thu cổ tức:
- b. Phải thu và dự thu tiền lãi các tài sản tài chính:

Phải thu và dự thu tiền lãi đến kỳ nhưng chưa nhận được tiền:

Phải thu và dự thu tiền lãi đến kỳ nhưng chưa đến kỳ nhận lãi.

4.9.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu khác:

Các khoản phải thu khác bao gồm tất cả các khoản phải thu khác của CTCK ngoài các khoản phải thu khách hàng, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính, thuế GTGT được khấu trừ, phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp, phải thu nội bộ và phải thu về lỗi giao dịch các tài sản tài chính.

Các khoản thu nhập khác được theo dõi theo từng khoản nợ phải thu khác để có kế hoạch thu hồi kịp thời, tránh tình trạng nợ dấy đưa ảnh hưởng đến vốn hoạt động của CTCK.

4.9.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi:

Về phương pháp ghi nhận các khoản lập và hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi:

Đối với khoản lập dự phòng nợ phải thu khó đòi lần đầu: Giá trị lập dự phòng được ghi tăng chi phí của CTCK là số chênh lệch đánh giá lại khoản nợ phải thu khó đòi với giá trị khoản phải thu tại thời điểm lập dự phòng nợ phải thu khó đòi của CTCK.

Đối với kỳ đánh giá lại từ lần thứ hai trở đi: Giá trị lập dự phòng được phản ánh ghi tăng chi phí là số chênh lệch tăng hoặc giảm giữa giá trị đánh giá lại của lần trước đó và giá trị đánh giá lại kỳ này của khoản nợ phải thu khó đòi.

Căn cứ để được ghi nhận là một khoản nợ phải thu khó đòi:

- Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong Hợp đồng kinh tế, Giấy nhận nợ vay, bản cam kết hoặc tài liệu tương đương...
- CTCK đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được
- Nợ phải thu chưa đến thời hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Căn cứ trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi: Có bằng chứng đáng tin cậy về các khoản nợ phải thu khó đòi (tuổi nợ của khoản nợ phải thu, mức độ tổn thất của khoản phải thu khó đòi, chứng từ gốc, tài liệu xác nhận nợ về số tiền còn nợ chưa trả...)

4.10. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn:

4.10.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản vay: (Vay, trái phiếu chuyển đổi, trái phiếu phát hành, vay tài sản tài chính, nợ thuê tài chính, vay Quỹ hỗ trợ tài chính)

Vay

Các khoản nợ vay phải được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng Hợp đồng vay, Giấy nhận nợ theo từng kỳ vay, nguyên tệ. Tiền lãi phải trả được ghi nhận đúng kỳ kế toán để xác định đúng kết quả kinh doanh và các khoản nợ phải trả về tiền lãi vay của kỳ kế toán có liên quan CTCK.

Vay tài sản tài chính

Vay tài sản tài chính phải theo dõi chi tiết gốc vay và đánh giá lại tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ trả nợ vay theo kỳ hạn phải trả của từng khoản vay. Các khoản chênh lệch tăng hoặc giảm về nghĩa vụ nợ vay tài sản tài chính ở thời điểm trả nợ vay hoặc cuối kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính hoặc doanh thu tài chính của kỳ kế toán. Việc đánh giá lại khoản vay tài sản tài chính phải phù hợp với giá thực tế thị trường tại thời điểm đánh giá các tài sản tài chính đó.

Nợ thuê tài chính

Các khoản nợ thuê tài chính có thời có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính được trình bày là nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính thì được trình bày là nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Vay Quỹ hỗ trợ tài chính

Vay Quỹ hỗ trợ thanh toán bao gồm khoản tiền vay của CTCK với Quỹ hỗ trợ thanh toán phần vay ngoài phần đóng góp Quỹ hỗ trợ thanh toán của CTCK.

Khoản tiền vay Quỹ hỗ trợ thanh toán phải theo dõi chi tiết số tiền đã vay, số tiền đã trả (gốc và lãi vay), số tiền vay còn phải trả theo từng đối tượng cho vay, theo từng Hợp đồng vay, Giấy nhận nợ theo từng kỳ vay.

Định kỳ CTCK phải đánh giá khả năng trả nợ vay từ phần đóng góp Quỹ Hỗ trợ thanh toán của thành viên khác.

4.10.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán:

Phí phải trả các tổ chức cung cấp dịch vụ giao dịch chứng khoán được xác định phù hợp với khối lượng giao dịch được thực hiện và giá phí thỏa thuận giữa tổ chức cung cấp dịch vụ và CTCK. Khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán được ghi nhận trên nguyên tắc có cam kết cung cấp dịch vụ cho khách hàng phù hợp với doanh thu thực hiện đối với nghiệp vụ kinh doanh cấp phép của CTCK.

4.10.3. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán:

Khoản phải trả tổ chức phát hành chứng khoán bao gồm các khoản phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán về tiền bán chứng khoán bảo lãnh phát hành do CTCK thực hiện ở công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán chính hoặc phụ, kể cả trường hợp công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán bán chứng khoán phát hành qua các đại lý.

4.10.4. Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải trả cổ tức hoặc lợi nhuận cho các cổ đông hoặc thành viên góp vốn:

Việc phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu phải đảm bảo nguyên tắc:

CTCK được phân chia lợi nhuận của CTCK cho chủ sở hữu tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành về hướng dẫn thành lập và quản lý CTCK và chi phân phối lợi nhuận đã thực hiện của năm trước (N-1);

Số lợi nhuận đã sử dụng để phân phối đã được tính trừ bởi số lỗ đã thực hiện lũy kế tính từ đầu năm N và số lỗ chưa thực hiện lũy kế tính đến mốc thời điểm xác định phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu (N+x) (nếu có) và khấu trừ đầy đủ các loại thuế có liên quan đến thu nhập của chủ sở hữu được phân phối (nếu có) theo quy định của pháp luật hiện hành.

4.10.5. Nguyên tắc và phương pháp kế toán thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:**4.10.5.1. Thuế Thu nhập doanh nghiệp**

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo thu nhập toàn diện riêng, ngoại trừ trường hợp khoản thuế thu nhập phát sinh liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, khi đó khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến kỳ trước.

4.10.5.2. Thuế Thu nhập cá nhân

Đối với cá nhân trong nước và cá nhân nước ngoài thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15/08/2013 của Bộ Tài chính “Hướng dẫn thực hiện luật thuế thu nhập cá nhân, luật sửa đổi, bổ sung một số điều luật thuế thu nhập cá nhân và nghị định số 65/2013/NĐ-CP của chính phủ quy định chi tiết một số điều của luật thuế thu nhập cá nhân và luật sửa đổi, bổ sung một số điều thuế thu nhập cá nhân” và thông tư 92/2015/TT-BTC ngày 15/06/2015 của Bộ Tài chính.

4.10.6. Kế toán chi phí phải trả ngắn hạn, dài hạn

Chi phí phải trả trong hoạt động của CTCK bao gồm các khoản trích trước chi phí lãi vay phải trả, chi phí giao dịch mua, bán các tài sản tài chính, chi phí hoạt động CTCK.

Việc trích trước chi phí phát sinh trong kỳ được tính toán chặt chẽ, chi tiết theo từng loại chi phí trích trước như lập dự toán chi phí và dự toán trích trước. Khi phát sinh các chi phí thực tế liên quan đến các khoản trích trước, phải tiến hành tất toán các khoản trích trước. Nếu chi phí thực tế lớn hơn khoản đã trích trước thì được ghi nhận bổ sung các chênh lệch thiếu. Nếu chi phí thực tế nhỏ hơn khoản đã trích trước thì phải ghi giảm chi phí tương ứng với số trích trước cao hơn chi phí thực tế.

Nguyên tắc trích trước chi phí hoạt động CTCK:

- Trích trước chi phí hoạt động theo giá trị tài sản quản lý mà các Tổ chức cung cấp dịch vụ quản lý;
- Trích trước chi phí hoạt động theo giá trị giao dịch thực hiện mà các Tổ chức cung cấp dịch vụ cung cấp;
- Trích trước chi phí hoạt động theo giá trị Hợp đồng kinh tế thực hiện và khối lượng dịch vụ mà Hợp đồng này cung cấp;
- Trích trước theo số phê duyệt của Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, Đại hội thành viên, như chi phí họp Đại hội đồng cổ đông, Đại hội thành viên.

4.10.7. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản phải trả, phải nộp khác:

Các khoản phải trả phải nộp khác bao gồm các khoản phải trả, phải nộp (ngoài các khoản phải trả người bán, Thuế và các khoản phải nộp nhà nước, phải trả người lao động, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và thanh toán theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng) và doanh thu nhận trước về các dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng, các khoản chênh lệch giá phát sinh trong giao dịch bán thuê lại tài sản là thuê tài chính hoặc thuê hoạt động.

Các khoản phải trả phải nộp khác được theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

4.11. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận vốn chủ sở hữu của CTCK:

4.11.1. Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:

CTCK ghi nhận vốn điều lệ là vốn thực góp của các cổ đông, tối thiểu bằng mức vốn pháp định theo quy định của pháp luật phù hợp với nghiệp vụ kinh doanh đã được cấp phép, kể cả nghiệp vụ kinh doanh được UBCK chấp nhận bổ sung.

4.11.2. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận CTCK:

a. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận đã thực hiện:

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo thu nhập toàn diện của CTCK lũy kế phát sinh trong kỳ. Trong đó tổng thu nhập, doanh thu bao gồm: Doanh thu hoạt động cung cấp dịch vụ kinh doanh chứng khoán có tính đến các khoản giảm trừ doanh thu cung cấp dịch vụ này (nếu có), Lãi bán các tài sản tài chính thuộc Danh mục tài sản chính của CTCK, doanh thu cổ tức, tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính; Doanh thu hoạt động tài chính, Thu nhập khác. Các khoản chi phí bao gồm: Chi phí trực tiếp, gián tiếp hoạt động kinh doanh chứng khoán, có tính đến các khoản ghi giảm chi phí; Lãi bán các tài sản tài

chính, chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, lỗ suy giảm các tài sản tài chính và chi phí đi vay, các khoản dự phòng, chi phí giao dịch bán tài sản tài chính, chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý CTCK, chi phí khác.

4.11.3. Nguyên tắc phân phối lợi nhuận của CTCK

Việc phân chia lợi nhuận và trích lập các quỹ được thực hiện theo Điều lệ tổ chức và hoạt động của CTCK và do Đại hội đồng cổ đông quyết định.

4.12. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận doanh thu và thu nhập CTCK

4.12.1. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính

a. Từ các TSTC: FVTL, HTM, AFS

Thu nhập được xác định trên cơ sở khoản chênh lệch tăng (Lãi bán) giữa giá bán và giá vốn các tài sản tài chính FVTPL bán ra hoặc khoản chênh lệch đánh giá lại TSTC FVTPL cuối kỳ kế toán phù hợp với các quy định của chuẩn mực kế toán các công cụ tài chính và quy định của Chế độ kế toán áp dụng cho CTCK.

Thu nhập phát sinh từ danh mục tài sản tài chính của CTCK (FVTL, HTM, các khoản cho vay, AFS) được ghi nhận trong kỳ kế toán khi đảm bảo là công ty chứng khoán nhận được lợi ích kinh tế từ giao dịch. Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào thu nhập thì khoản phải thu và dự phòng không có khả năng thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được này phải được lập dự phòng và ghi tăng chi phí liên quan đến kinh doanh Danh mục tài sản tài chính của CTCK. Khi đánh giá lại khả năng phải thu, dự thu tiền về khoản phải thu, dự thu tiền về khoản phải thu về bán các tài sản tài chính hoặc cổ tức, tiền lãi đã lập dự phòng không có khả năng thu hồi của kỳ kế toán, điều chỉnh tăng dự phòng ghi tăng chi phí hoặc hoàn nhập dự phòng đã lập để ghi giảm chi phí liên quan đến kinh doanh Danh mục Tài sản tài chính của CTCK.

Cổ tức lợi nhuận được chia phát sinh từ các Tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư của CTCK: FVTPL, HTM, AFS được ghi nhận khi công ty chứng khoán được quyền nhận cổ tức từ quyền cổ phiếu đã được xác lập (tại ngày không hưởng quyền) đối với cổ phiếu trong danh mục tài sản tài chính của CTCK hình thành trước ngày không hưởng quyền và có Thông báo chia cổ tức của Tổ chức phát hành đã được xác lập (theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, Đại hội thành viên về chia cổ tức, căn cứ vào tất cả các nguồn thông tin điện tử của Sở giao dịch chứng khoán, trang Web của tổ chức phát hành, Trung tâm lưu ký, thông tin lấy trên hệ thống Bloomberg, Reuter).

Cổ tức không được ghi nhận cho công ty chứng khoán đối với các cổ phiếu giao dịch sau ngày không hưởng quyền.

Đối với cổ phiếu thường chỉ ghi nhận tăng số lượng cổ phiếu được hưởng (tại ngày không hưởng quyền) mà không ghi tăng thu nhập của công ty chứng khoán.

Tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính thuộc danh mục TSTC của CTCK: FVTVL, HTM, AFS, Các khoản cho vay được ghi nhận trên cơ sở lãi dồn tích tính theo thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ kế toán. Trong đó:

- Lãi suất thực tế là tỷ lệ lãi dùng để quy đổi các khoản tiền nhận được trong tương lai trong suốt thời gian cho bên khác sử dụng tài sản trên cơ sở giá trị ghi nhận ban đầu tại thời điểm chuyển giao tài sản cho bên sử dụng. Doanh thu tiền lãi bao gồm số phân bổ các khoản chiết khấu, phụ trội, các khoản lãi nhận trước hoặc các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ ban đầu của công cụ nợ và giá trị của nó khi đáo hạn.
- Khi tiền lãi chưa thu của một khoản đầu tư đã được dồn tích trước khi CTCK mua lại khoản đầu tư đó, thì khi thu được tiền lãi từ khoản đầu tư, CTCK phải phân bổ vào các kỳ trước khi nó được mua. Chỉ có phần tiền lãi của các kỳ sau khi các Tài sản tài chính được mua (Sau khi được chuyển quyền sở hữu) mới được ghi nhận là doanh thu tiền lãi của CTCK. Phần tiền lãi của các kỳ trước khi TSTC được mua hạch toán giảm giá trị chính các tài sản tài chính đó.

b. Từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết)

Cổ tức lợi nhuận nhận được từ khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận vào doanh thu tài chính

4.12.2. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thu nhập, lỗ và chi phí giao dịch các tài sản tài chính

a. Ghi nhận thu nhập đầu tư và ghi nhận lỗ tài sản tài chính

Lỗ và chi phí giao dịch tài sản tài chính gồm lỗ do bán các tài sản tài chính hoạt động tự doanh FVTPL, chênh lệch giảm do đánh giá lại các Tài sản tài chính của CTCK, chi phí (Hoặc hoàn nhập dự phòng) dự phòng phải thu có khả năng thu hồi vốn, chi phí dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp và chi phí đầu tư khác.

Đối với tài sản tài chính FVTPL (loại chứng khoán niêm yết), các tài sản tài chính này được bán sẽ được ghi nhận giảm số lượng và giá trị theo phương pháp bình quân gia quyền vào cuối ngày giao dịch.

b. Ghi nhận chi phí giao dịch mua bán các Tài sản tài chính:

Chi phí môi giới, phí giao dịch, phí chuyển tiền mua tài sản tài chính phải trả cho các tổ chức cung cấp dịch vụ mua các tài sản tài chính hoặc đầu tư được ghi nhận tăng Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh và ghi tăng khoản phải trả người bán.

c. Ghi nhận dự phòng và hoàn nhập khoản phải thu khó đòi:

Trường hợp lập dự phòng phải thu khó đòi về bán tài sản tài chính cần được lập và theo dõi chi tiết theo từng đối tượng phải thu khó đòi.

Tại kỳ đầu tiên tiến hành trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi ghi tăng lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh và ghi nhận tăng khoản Dự phòng suy giảm các khoản phải thu.

Tại kỳ tiếp theo cần đánh giá lại khả năng đòi được khoản nợ khó đòi, tăng hoặc giảm khoản lập dự phòng sẽ được ghi nhận vào lỗ và chi phí giao dịch mua các Tài sản tài chính, hoạt động tự doanh và tiến hành điều chỉnh vào Dự phòng suy giảm các khoản phải thu.

4.13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính:

Doanh thu hoạt động tài chính trong CTCK bao gồm doanh thu từ chênh lệch tỷ giá hối đoái, doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định, doanh thu, dự thu cổ tức, lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh, doanh thu đầu tư khác.

- Doanh thu hoạt động tài chính của CTCK được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

+ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi đảm bảo là CTCK nhận được lợi ích kinh tế từ giao dịch. Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu hoạt động tài chính thì khoản phải thu và dự thu không có khả năng thu hồi hoặc không chắc chắn thu hồi được phải được trích lập dự phòng hoặc ghi giảm doanh thu. Khi đánh giá lại khả năng phải thu, dự thu tiền lãi đã lập dự phòng về giá trị không có khả năng thu hồi của kỳ kế toán, tiến hành điều chỉnh tăng dự phòng ghi tăng chi phí hoặc hoàn nhập dự phòng đã được đề nghị ghi giảm chi phí.

+ Doanh thu hoạt động tài chính được theo dõi chi tiết theo từng tài sản tài chính phát sinh cổ tức, tiền lãi.

- Chi phí tài chính của CTCK gồm chênh lệch tỷ giá hối đoái (chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã được thể hiện và chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối kỳ), chi phí lãi vay, lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, chi phí tài chính khác của CTCK.

+ Chi phí tài chính được theo dõi chi tiết và lập báo cáo tổng hợp riêng từ cơ cấu tài sản tài chính đáp ứng nhu cầu quản lý của CTCK và yêu cầu giám sát hoạt động của CTCK theo quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành;

- Doanh thu từ cổ tức, lợi nhuận được xác định theo nguyên tắc:
 - + Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết hoặc đầu tư dài hạn khác được ghi nhận khi CTCK được quyền nhận cổ tức từ quyền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập (tại ngày không hưởng quyền) đối với cổ phiếu trong danh mục tài sản tài chính của CTCK hình thành trước ngày không được hưởng quyền và có thông báo chia cổ tức của Tổ chức phát hành đã được xác lập (Theo nghị quyết Đại hội cổ đông, Đại hội thành viên về chia cổ tức (Căn cứ vào tất cả các nguồn thông tin, thông báo mà CTCK nhận được như trên trang điện tử của các Sở giao dịch chứng khoán, trang Web của Tổ chức phát hành, Trung tâm lưu ký, thông tin lấy trên hệ thống Bloomberg, Reuter).
 - + Cổ tức không được ghi nhận cho CTCK đối với các cổ phiếu giao dịch sau ngày không hưởng quyền.
 - + Đối với cổ phiếu thường, chỉ ghi tăng số lượng cổ phiếu được hưởng (tại ngày không hưởng quyền) mà không ghi tăng thu nhập của CTCK.
- Ghi nhận chi phí lãi vay;
 - + Chi phí lãi vay được ghi nhận bao gồm chi phí lãi vay đã được thực hiện và dự chi phải trả của CTCK phát sinh trong kỳ;
- Ghi nhận doanh thu tài chính khác;
 - + Bao gồm các khoản doanh thu hoạt động đầu tư bị xóa sổ nay đòi được...
 - + Ghi nhận chi phí đầu tư khác;
 - + Bao gồm các chi phí khác phát sinh trong kỳ ngoại trừ các chi phí kể trên;

4.14. Nguyên tắc ghi nhận quản lý CTCK

Chi phí quản lý CTCK gồm: các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý (Tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...), bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý CTCK, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý CTCK, tiền thuê đất, thuế môn bài, dịch vụ mua ngoài (Điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...), chi phí bằng tiền khác (Tiếp khách....);

Chi phí quản lý CTCK được theo dõi chi tiết theo từng nội dung chi phí hoạt động quản lý kinh doanh của CTCK theo quy định.

4.15. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác, chi phí khác:

a. Ghi nhận thu nhập khác: Thu nhập khác là các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động khác ngoài hoạt động kinh doanh, đầu tư của CTCK.

Nội dung các khoản thu nhập khác của CTCK gồm:

- Thu nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu tiền phạt do khách hàng hoặc các tổ chức cung cấp dịch vụ cho hoạt động của CTCK.
- Các khoản thuế được Ngân sách Nhà nước hoàn lại (nếu có);

- Thu được các khoản nợ phải trả không xác định được chủ;
- Số nợ phải thu đã xóa sổ nếu sau khi đã xóa nợ, khách hàng có khả năng thanh toán và CTCK đã đòi được nợ đã xử lý (Được theo dõi trên TK ngoài bảng “Nợ khó đòi đã xử lý”) thì số nợ thu được sẽ hạch toán vào Tài khoản “Thu nhập khác”.
- Thu bồi thường về tổn thất tài sản của CTCK;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên;

b. Ghi nhận chi phí khác:

Chi phí khác là khoản chi phí bất thường, phát sinh ngoài các khoản chi phí phục vụ sản xuất kinh doanh của CTCK, gồm:

- Khoản lỗ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Bị phạt do vi phạm hợp đồng;
- Bị phạt thuế, truy thu nộp thuế;
- Các khoản chi phí khác;

4.16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành:** Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong năm hiện tại và số thuế hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo báo cáo thu nhập toàn diện riêng và không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có).

Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại: Được tính trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tình hình tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

- Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

4.17 Nguyên tắc ghi nhận, quản lý và trình bày trên Báo cáo tài chính về tài sản và nợ phải trả khách hàng**Tài sản**

CTCK quản lý tách bạch tiền gửi giao dịch chứng khoán của từng khách hàng, tách bạch tiền của khách hàng với tiền của công ty chứng khoán.

CTCK xây dựng hệ thống quản lý tách bạch tiền của khách hàng theo phương thức CTCK quản lý. Ngoài ra, công ty chứng khoán có thể xây dựng bổ sung hệ thống theo phương thức NHTM để khách hàng lựa chọn:

a) Khách hàng của CTCK mở tài khoản trực tiếp tại ngân hàng thương mại do công ty chứng khoán lựa chọn để quản lý tiền giao dịch chứng khoán.

b) Công ty chứng khoán mở tài khoản chuyên dụng tại ngân hàng thương mại để quản lý tiền gửi giao dịch chứng khoán của khách hàng. Tài khoản chuyên dụng phải mở riêng biệt và tách bạch với các tài khoản khác của công ty chứng khoán. Tài khoản chuyên dụng này chỉ phục vụ cho giao dịch khách hàng.

Công ty chứng khoán có trách nhiệm thiết lập hệ thống kế toán để quản lý tiền gửi của từng nhà đầu tư. Công ty chứng khoán có nghĩa vụ xác định số dư (nếu có) của từng khách hàng bất cứ lúc nào theo yêu cầu của khách hàng và cung cấp sao kê chi tiết số dư tiền (nếu có) của từng khách hàng bất cứ lúc nào theo yêu cầu của khách hàng hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

V. QUẢN TRỊ RỦI RO TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI CTCK**5.1 Thuyết minh chung định tính và định lượng về rủi ro tài chính đối với CTCK**

Các hoạt động của Công ty khiến cho Công ty phải chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản. Chính sách quản lý rủi ro tài chính chung của Công ty tập trung vào việc dự toán các biến động không mong muốn của thị trường và tập trung làm giảm các tác động xấu đối với kết quả kinh doanh của Công ty.

5.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Rủi ro tín dụng được đánh giá ở mức thấp. Công ty có rủi ro tín dụng từ các khoản tiền gửi ngân hàng, khoản phải thu khách hàng và đầu tư tài chính. Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên Báo cáo tình hình tài chính riêng.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng và yêu cầu khách hàng thanh toán đầy đủ theo đúng hợp đồng. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Công ty lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của các khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của công ty bị giảm giá và Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tại thời điểm lập báo cáo tài chính của Công ty.

5.3 Rủi ro thanh khoản:

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

5.4 Rủi ro thị trường:

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có các loại rủi ro; rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác, ví dụ như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm tiền gửi và các khoản đầu tư ngắn hạn. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

5.5 Rủi ro tiền tệ:

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty duy trì số dư tài sản bằng tiền có gốc ngoại tệ ở mức độ hợp lý để đảm bảo đáp ứng nhu cầu sử dụng thường xuyên và đảm bảo nghĩa vụ phải trả đến hạn bằng tiền có gốc ngoại tệ.

5.6 Các rủi ro khác về giá:

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

A. THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

7.1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Tiền mặt tại quỹ	25.209.787	11.208.696
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	2.024.297.498	48.413.411.659
+ Tiền gửi tại Ngân hàng BIDV	2.014.641.665	32.481.410.061
+ Tiền gửi tại Ngân hàng NongHyup Bank - CN Hà Nội	3.670.850	15.913.712.500
+ Tiền gửi các Ngân hàng khác	5.984.983	18.289.098
- Các khoản tương đương tiền	5.000.000.000	-
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	3.566.016	3.885.044
Cộng	7.053.073.301	48.428.505.399

7.2. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH TRONG KỲ CHỈ TIÊU

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ
	CP	VND
Của Công ty chứng khoán	720	9.144.000
- Cổ phiếu	720	9.144.000
Của Nhà đầu tư	3.269.282	47.637.644.700
- Cổ phiếu	3.269.282	47.637.644.700
Cộng	3.270.002	47.646.788.700

7.3. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH

7.3.2. Tài sản tài chính FVTPL, HTM, AFS

Đơn vị tính: VND

Tài sản tài chính	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
a. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	893.445.875	803.442.300	893.445.875	919.700.360
- Cổ phiếu niêm yết	893.445.875	803.442.300	893.445.875	919.700.360
- Cổ phiếu hủy niêm yết				
b. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	615.000.000.000	615.000.000.000	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	615.000.000.000	615.000.000.000		
c. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	-	-	-	-
Cộng	615.893.445.875	615.803.442.300	893.445.875	919.700.360

7.3.4 Các khoản cho vay và phải thu

Đơn vị tính: VND

Nội dung	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng	26.071.401	26.071.401	861.397.059	861.397.059
Cộng	26.071.401	26.071.401	861.397.059	861.397.059

7.3.5 Về tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá thị trường hoặc theo giá trị ghi sổ (đối với các khoản đầu tư không có giá trị thị trường) cuối kỳ (Phụ lục 1)

Tình hình trích lập dự phòng giảm giá các TSTC theo giá thị trường (Phụ lục 2)

7.5 CÁC KHOẢN PHẢI THU

7.5.2 Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
- Phải thu tiền lãi TGNH	6.937.205.477	-
- Phải thu tiền lãi cho vay giao dịch ký quỹ	-	-
	6.937.205.477	-

7.5.5 Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
- Nguyễn Đức Tùng	2.419.974.198	2.419.974.198
- Lê Đình Vũ	726.725.193	726.725.193
- Phải thu các khách hàng khác	907.871.245	1.046.739.700
Cộng	4.054.570.636	4.193.439.091

Trong đó: phải thu khó đòi:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
- Lê Đình Vũ	726.725.193	726.725.193
- Nguyễn Đức Tùng	2.419.974.198	2.419.974.198
- Các khách hàng khác	907.830.020	907.830.020
Cộng	4.054.529.411	4.054.529.411

7.5.7 Phải thu khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
- Cty CP Chi số Chứng khoán Việt Nam	43.774.992	636.274.992
- Phải thu về BHXH, BHYT, BHTN	125.884.282	126.788.361
- Các khoản phải thu khác	200.453.722	224.503.682
Cộng	370.112.996	987.567.035

7.5.8. Trả trước cho người bán

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Công ty TNHH công nghệ cao Lotte - HPT Việt Nam (*)	8.314.651.248	3.000.528.750
- Công ty Cổ Phần Đầu Tư Thuận Phát Việt Nam	420.054.146	420.054.146
- Các khách hàng khác	931.056.202	836.315.852
	9.665.761.596	4.256.898.748

(*): Đây là khoản trả trước của Hợp đồng nâng cấp phần mềm kinh doanh chứng khoán số 12/2012/WCBV - TYHPT ngày 04/05/2018 giữa Công ty CP cổ phần công nghệ cao Tongyang (nay là công ty TNHH Công nghệ cao Lotte - HPT) và Công ty CCK Woori CBV (nay là công ty TNHH Chứng khoán NH Việt nam).

Trong đó: Phải thu khó đòi

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Công ty Cổ Phần Đầu Tư Thuận Phát Việt Nam	420.054.146	420.054.146
- Các khách hàng khác	279.048.792	279.048.792
Cộng	699.102.938	699.102.938

**7.6 Dự phòng phải thu khó đòi
(Phụ lục 3)**

7.8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Công cụ dụng cụ phân bổ ngắn hạn	5.066.667	40.336
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	404.900.415	6.432.725
Cộng	409.967.082	6.473.061

b. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Chi phí cải tạo, sửa chữa VP	1.963.212.900	
- Chi phí lắp đặt hệ thống PCCC	450.120.000	
- Chi phí công cụ, dụng cụ	160.111.171	83.300.086
- Chi phí trả trước dài hạn khác	363.702.285	366.557.592
Cộng	2.937.146.356	449.857.678

7.9 TIỀN NỢ QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Tiền nợ ban đầu	120.000.000	120.000.000
- Tiền nợ bổ sung	843.298.042	843.298.042
- Tiền lãi phân bổ	17.394.820	17.394.820
Cộng	980.692.862	980.692.862

7.10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Nội dung	Nhà cửa, VKT	Máy móc thiết bị	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá TSCĐ				
Số dư đầu năm	459.910.106	4.684.642.648		5.144.552.754
Tăng trong kỳ	-	259.932.970	1.063.273.200	1.323.206.170
- Do mua sắm mới		259.932.970	1.063.273.200	1.323.206.170
Giảm trong kỳ	253.706.403	747.708.082	-	1.001.414.485
Do thanh lý	253.706.403	747.708.082	-	1.001.414.485
Số dư cuối kỳ	206.203.703	4.196.867.536	1.063.273.200	5.466.344.439
Hao mòn TSCĐ				
Số dư đầu năm	383.943.457	2.859.198.135		3.243.141.592
Tăng trong kỳ	3.365.506	137.114.806	53.163.660	193.643.972
- K.hao trong kỳ	3.365.506	137.114.806	53.163.660	193.643.972
Giảm trong kỳ	218.211.821	686.833.276	-	905.045.097
- Do thanh lý	218.211.821	686.833.276	-	905.045.097
Số dư cuối kỳ	169.097.142	2.309.479.665	53.163.660	2.531.740.467
Giá trị còn lại				
Đầu năm	75.966.649	1.825.444.513	-	1.901.411.162
Cuối kỳ	37.106.561	1.887.387.871	1.010.109.540	2.934.603.972

7.11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Nội dung	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu năm	45.427.739.214	-	45.427.739.214
Tăng trong kỳ	-	359.470.000	359.470.000
- Mua sắm mới		359.470.000	359.470.000
Số dư cuối kỳ	45.427.739.214	359.470.000	45.787.209.214
Hao mòn TSCĐ vô hình			
Số dư đầu năm	9.630.671.651	-	9.630.671.651
Tăng trong kỳ	1.710.241.200	5.392.050	1.715.633.250
Khấu hao trong kỳ	1.710.241.200	5.392.050	1.715.633.250
Số dư cuối kỳ	11.340.912.851	5.392.050	11.346.304.901
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	35.797.067.563	-	35.797.067.563
Tại ngày cuối kỳ	34.086.826.363	354.077.950	34.440.904.313

7.13	TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐKGD CỦA CÔNG TY CK	Số cuối kỳ	Số đầu năm
		VND	VND
	- TSTC giao dịch tự do chuyển nhượng	323.460.000	211.860.000
	- TSTC chờ thanh toán		
	Cộng	323.460.000	211.860.000
7.15	TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHỜ VỀ CỦA CT CK	Số cuối kỳ	Số đầu năm
		VND	VND
	- Cổ phiếu		111.600.000
	Cộng		111.600.000
7.20	TÀI SẢN TÀI CHÍNH NIÊM YẾT/ĐKGD CỦA NHÀ ĐẦU TƯ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
		VND	VND
	- TSTC giao dịch tự do chuyển nhượng	54.473.650.000	90.526.410.000
	- TSTC giao dịch hạn chế chuyển nhượng		-
	- TSTC chờ thanh toán	62.200.000	743.900.000
	- TSTC giao dịch cầm cố	26.948.930.000	
	Cộng	81.484.780.000	91.270.310.000
7.22	TÀI SẢN TÀI CHÍNH CHỜ VỀ CỦA NĐT	Số cuối kỳ	Số đầu năm
		VND	VND
	- Sàn HNX	36.000.000	15.000.000
	- Sàn HSX	5.500.000	266.900.000
	- Sàn Upcom	100.000.000	90.000.000
	Cộng	141.500.000	371.900.000

7.24	TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
		VND	VND
	- Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	7.436.819.553	6.472.267.400
	<i>Tiền gửi của NĐT trong nước</i>	4.143.227.124	6.104.193.207
	<i>Tiền gửi của NĐT nước ngoài</i>	3.293.592.429	368.074.193
	- Tiền gửi BTTT GDCK của Nhà Đầu tư trong nước	20.484.136	20.446.813
	<i>Tiền gửi BTTT GDCK của Nhà Đầu tư trong nước</i>	18.459.335	18.427.631
	<i>Tiền gửi BTTT GDCK của Nhà Đầu tư nước ngoài</i>	2.024.801	2.019.182
	- Tiền gửi của tổ chức phát hành chứng khoán	677.232.951	349.391.246
	Cộng	8.134.536.640	6.842.105.459
		VND	VND
7.28	PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN	Số cuối kỳ	Số đầu năm
		VND	VND
	- Phải trả cho Sở giao dịch chứng khoán	-	6.259.293
	- Phải trả tổ chức, cá nhân khác	-	-
	Cộng	-	6.259.293
		VND	VND
7.30	THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	a. Phải nộp	VND	VND
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
	- Thuế thu nhập cá nhân	968.956.454	6.456.201
	Cộng	968.956.454	6.456.201
	b. Phải thu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
		VND	VND
	- Thuế GTGT	12.581.086	12.581.086
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
	- Thuế thu nhập cá nhân	-	-
	Cộng	12.581.086	12.581.086
		VND	VND
7.34	PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN	Số cuối kỳ	Số đầu năm
		VND	VND
	- Công ty TNHH EJ Thiên Hà KORAX	187.385.550	-
	- Công ty TNHH Lotte Coralís Việt Nam	241.384.643	-
	- Công ty TNHH một thành viên AON VINA	150.150.000	-
	- Các khách hàng khác	107.447.040	49.949.175
	Cộng	686.367.233	49.949.175

7.38	PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ KHÁC	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
	Tài sản thừa chờ xử lý	379.020.664	379.020.664
	Phải trả thanh toán TNDS	490.786.900	1.388.594.835
	Phải trả khác	311.599.951	32.985.732
	Cộng	1.181.407.515	1.800.601.231
7.39	PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ - TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
	Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi GDCK theo phương thức CTCK quản lý	8.062.246.705	6.784.357.538
	- Của nhà đầu tư trong nước	4.767.545.644	6.416.283.345
	- Của nhà đầu tư nước ngoài	3.294.701.061	368.074.193
	Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi GDCK theo phương thức Ngân hàng quản lý	1.053.527	1.100.154
	Cộng	8.063.300.232	6.785.457.692
7.42	PHẢI TRẢ VAY CTCK CỦA NĐT	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
	- Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	26.071.401	861.397.059
	<i>Gốc nghiệp vụ UTTB CK</i>	26.071.401	861.397.059
	Cộng	26.071.401	861.397.059
7.43	VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
		Tỷ lệ	
	- Công ty TNHH Đầu tư và Chứng khoán NH	100%	735.000.000.000
	- Các cá nhân khác	0%	-
	Cộng		735.000.000.000
7.44	LỢI NHUẬN CHƯA PHÂN PHỐI	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
	- Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	(38.159.884.819)	(30.871.418.322)
	- Lợi nhuận chưa thực hiện	-	-
	Cộng	(38.159.884.819)	(30.871.418.322)

B THUYẾT MINH VỀ CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

6	Cổ phiếu đang lưu hành	Số cuối kỳ	Số đầu năm
		CP	CP
	Loại <= 1 năm		
	Loại > 1 năm	-	13.500.000
	Cộng	-	13.500.000
8	Chứng khoán niêm yết lưu ký tại VSD	Số cuối kỳ	Số đầu năm
		CP	CP
	Loại <= 1 năm	32.346	21.186
	Loại > 1 năm		
	Cộng	32.346	21.186
10	Chứng khoán niêm yết chưa lưu ký của công ty CK	Số cuối kỳ	Số đầu năm
		CP	CP
	Loại <= 1 năm		11.160
	Loại > 1 năm		
	Cộng	-	11.160
11	Chứng khoán sửa lỗi giao dịch	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Loại <= 1 năm	360	
	Loại > 1 năm		
	Cộng	360	-
14	Tiền gửi của Nhà đầu tư	Số cuối kỳ	Số đầu năm
		VND	VND
	Tiền gửi Nhà đầu tư về hoạt động môi giới chứng khoán	8.134.536.640	6.842.105.459
	Cộng	8.134.536.640	6.842.105.459

B THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

7.45 Thu nhập

7.45.2 Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính (phụ lục 1)

7.45.3 Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ TSTC FVPL, các khoản cho vay, HTM, AFS

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
- Từ tài sản tài chính FVTPL	47.680.700	453.199.200
- Từ tài sản tài chính HTM	7.039.780.818	96.380.301
- Từ các khoản cho vay	13.799.366	47.474.596
- Lãi dự thu từ AFS và cổ tức	-	-
Cộng	7.101.260.884	597.054.097

7.46	Doanh thu hoạt động tài chính	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
		VND	VND
	- Doanh thu lãi tiền gửi	160.931.518	4.007.079
	- Chênh lệch tỷ giá	6.956.515	
	Cộng	167.888.033	4.007.079
7.47	Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
		VND	VND
	- Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	3.269.381.235	566.600.192
	- Chi phí hoạt động tư vấn đầu tư	2.000.000	18.000.000
	- Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	18.971.169	36.336.046
	- Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	13.000.000	92.739.390
	- Chi phí các dịch vụ khác	-	-
	Cộng	3.303.352.404	713.675.628
7.50	Chi phí quản lý CTCK	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
		VND	VND
	- Chi phí nhân viên quản lý	5.722.887.765	1.350.028.623
	- Chi phí vật tư văn phòng		818.184
	- Chi phí công cụ, dụng cụ	50.949.726	8.974.580
	- Chi phí khấu hao TSCĐ	56.529.166	853.330.002
	- Chi phí thuế, phí và lệ phí	425.726.544	44.170.021
	- Chi phí dự phòng		-
	- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.736.452.871	2.357.668.023
	- Chi phí khác	227.885.069	24.720.925
	Cộng	11.220.431.141	4.639.710.358
7.51	Thu nhập khác	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
		VND	VND
	- Thu thanh lý TS	36.636.363	-
	- Thu nhập khác	27.121.261	135.402.175
	Cộng	63.757.624	135.402.175
7.52	Chi phí khác	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
		VND	VND
	- Khác		788.243
	- Chi thanh lý TSCĐ	99.964.122	
	Cộng	99.964.122	788.243

7.53 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN tính trên TNCT năm hiện hành (*)	-	-
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
Cộng	-	-

(*) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Lợi nhuận/(Lỗ) kế toán trước thuế	(7.288.466.497)	(3.886.346.147)
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	756.152.619	-
- Điều chỉnh giảm	47.680.700	-
+ <i>Cổ tức</i>	47.680.700	-
- Điều chỉnh tăng	803.833.319	-
+ <i>Chi phí không hợp lệ</i>	803.833.319	-
Tổng lợi nhuận chịu thuế	(6.532.313.878)	(3.886.346.147)
Tổng lợi nhuận tính thuế năm hiện hành	-	-
Thuế suất thông thường	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

C THUYẾT MINH VỀ BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

7.55 Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do CTCK nắm giữ nhưng không được sử dụng

- Công ty không có giao dịch nào liên quan đến khoản tiền do CTCK nắm giữ nhưng không được sử dụng.

E NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

I Chính sách quản lý rủi ro tài chính

. Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ (VND)	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.053.073.301	48.428.505.399
Phải thu khách hàng, phải thu khác	4.424.683.632	5.181.006.126
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán		
Cộng	<u>11.477.756.933</u>	<u>53.609.511.525</u>
Nợ phải trả tài chính		
Các khoản vay	-	-
Chi phí phải trả	-	-
Phải trả người bán, phải trả khác	1.867.774.748	1.850.550.406
Cộng	<u>1.867.774.748</u>	<u>1.850.550.406</u>

. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

7.57.2 Thông tin về các bên liên quan:**a. Thu nhập của Hội đồng thành viên và Ban Tổng Giám đốc**

Tiền lương, thù lao của Hội đồng thành viên và Ban Tổng Giám đốc chuyên trách trong 6 tháng đầu năm 2018 là: 2.770.631.337 VND

7.57.3 Những thông tin so sánh :

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính riêng là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP; Số liệu trên Báo cáo kết quả kinh doanh riêng, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh liên quan là số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ năm 2017 đã được soát xét bởi công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội. Số liệu này đã được phân loại lại một số chỉ tiêu cho phù hợp Báo cáo tài chính kỳ này

7.57.4 Thông tin về hoạt động liên tục: Ban Tổng Giám đốc cam kết không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động liên tục của Công ty.

Người lập biểu

PHẠM THỊ YÊN

Kế toán trưởng

NGUYỄN THỊ LAN ANH

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2018



CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN NH VIỆT NAM

Địa chỉ: Tầng 9, tòa Tháp Đông, Lotte Center Hà Nội, Số 54 Liễu Giai, Phường Công Vi, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Phụ lục 1: 7.3.5- Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

Thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK

Đơn vị tính: VND

STT	Các loại tài sản tài chính	6 tháng đầu năm 2018						6 tháng đầu năm 2017			
		Giá gốc	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	CL đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại	Giá gốc	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ trước	CL đánh giá kỳ trước		Giá trị đánh giá lại
				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
A	B	1	2	3=(2-1)	4=(1-2)	5=(1+3-4)	6	7	8=(7-6)	9=(6-7)	10=(6+8-9)
I	TSTC AFS	-	-	-	-	-	18.024.000.000	18.024.000.000	-	-	18.024.000.000
I	Công ty CP XNK Điện tử Việt	-	-	-	-	-	18.024.000.000	18.024.000.000	-	-	18.024.000.000
II	TSTC HTM	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
I	Tiền gửi có kỳ hạn có định	615.000.000.000	615.000.000.000	-	-	-	-	-	-	-	-
III	Các khoản cho vay	26.071.401	26.071.401	-	-	26.071.401	690.673.911	690.673.911	-	-	690.673.911
I	Ứng trước tiền bán chứng khoán	26.071.401	26.071.401	-	-	26.071.401	690.673.911	690.673.911	-	-	690.673.911
IV	FVTPL	893.445.875	803.442.300	31.603.802	121.268.197	803.442.300	867.247.375	807.900.320	-	55.152.241	807.900.320
I	Cổ phiếu	893.445.875	803.442.300	31.603.802	121.268.197	803.442.300	867.247.375	807.900.320	-	55.152.241	807.900.320
I.1	Cổ phiếu niêm yết	893.445.875	803.442.300	31.603.802	121.268.197	803.442.300	867.247.375	807.900.320	-	55.152.241	807.900.320
I.1.1	CNG	685.114.997	569.900.000	-	115.214.997	569.900.000	685.114.997	656.000.000	-	29.114.997	656.000.000
I.1.4	FMC	195.619.744	225.432.000	29.812.256	-	225.432.000	169.919.744	143.882.500	-	26.037.244	143.882.500
I.1.7	VNM	654.764	1.020.000	365.236	-	1.020.000	-	-	-	-	-
I.1.8	Cổ phiếu khác	12.056.370	7.090.300	1.426.310	6.053.200	7.090.300	12.212.634	8.017.820	-	-	8.017.820
I.1.8	TYA	145.700	137.400	-	-	137.400	-	-	-	-	-
I.1.9	VSP	2.128.000	135.300	-	1.992.700	135.300	-	-	-	-	-
I.1.10	KDC	61.560	33.400	-	-	33.400	-	-	-	-	-
I.1.11	PIT	29.880	15.400	-	-	15.400	-	-	-	-	-

STT	Các loại tài sản tài chính	6 tháng đầu năm 2018				6 tháng đầu năm 2017					
		Giá gốc	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	CL đánh giá kỳ này	Giá trị đánh giá lại	Giá gốc	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ trước	CL đánh giá kỳ trước	Giá trị đánh giá lại		
A	B	I	2	3=(2-1)	4=(1-2)	5=(1+3-4)	6	7	8=(7-6)	9=(6-7)	10=(6+8-9)
I.1.12	VC2	75.000	26.000	-	49.000	26.000					
I.1.13	CTG	97.250	194.000	96.750	-	194.000					
I.1.14	HAP	87.360	33.120	-	-	33.120					
I.1.15	UNI	27.000	27.000	-	-	27.000					
I.1.16	BBC	61.560	323.600	262.040	-	323.600					
I.1.17	LAF	42.000	19.770	-	-	19.770					
I.1.18	RAL	121.680	409.200	287.520	-	409.200					
I.1.19	BTS	56.000	25.500	-	30.500	25.500					
I.1.20	STB	96.300	69.300	-	-	69.300					
I.1.21	ITA	79.380	18.410	-	-	18.410					
I.1.22	PET	119.700	74.800	-	-	74.800					
I.1.23	VTS	824.500	304.200	-	520.300	304.200					
I.1.24	SD9	330.000	273.600	-	56.400	273.600					
I.1.25	LTC	345.000	118.800	-	226.200	118.800					
I.1.26	HEV	1.018.400	797.300	-	221.100	797.300					
I.1.27	SDC	1.325.000	1.000.800	-	324.200	1.000.800					
I.1.28	PVI	1.584.000	2.349.000	765.000	-	2.349.000					
I.1.29	HAC	850.000	195.200	-	654.800	195.200					
I.1.30	SD7	2.327.600	349.600	-	1.978.000	349.600					
I.1.31	EIB	72.000	87.000	15.000	-	87.000					
I.1.32	HSG	151.500	72.600	-	-	72.600					
I.2	Cổ phiếu hủy niêm yết	-	-	-	-	-					
	Cộng	615.919.517.276	615.829.513.701	31.603.802	121.268.197	829.513.701	19.581.921.286	19.522.574.231	-	55.152.241	19.522.574.231

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN NH VIỆT NAM

Địa chỉ: Tầng 9, Tòa tháp Đông, Lotte Center Hà Nội,

Số 54 Đường Liễu Giai, Phường Cống Vị, Quận Ba Đình, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Phụ lục 2

7.3.5. Tình hình lập dự phòng giảm giá các TSTC như sau:

STT/Mã CP	Loại TSTC	Số lượng	Giá số sách kế toán	Giá thị trường tại thời điểm lập BCTC	Chênh lệch đánh giá lại kỳ trước	Đơn vị tính: VND	
						Chênh lệch đánh giá lại kỳ này	Chênh lệch điều chỉnh số kế toán kỳ này
	TSTC AFS	32.346	893.445.885	803.442.300	33.283.117	121.268.197	87.985.080
	Cổ phiếu	32.346	893.445.885	803.442.300	33.283.117	121.268.197	87.985.080
	Cổ phiếu niêm yết	32.346	893.445.885	803.442.300	33.283.117	121.268.197	87.985.080
CNG	Công ty CP CNG Việt Nam	20.500	685.114.997	569.900.000	31.164.997	115.214.997	84.050.000
FMC	Công ty CP Thực phẩm Sao Ta	11.160	195.619.744	225.432.000	-	-	-
VNM	Công ty CP Sữa Việt Nam	6	654.774	1.020.000	-	-	-
	Cổ phiếu khác		12.056.370	7.090.300	2.118.120	6.053.200	3.935.080
	Cộng	32.346	893.445.885	803.442.300	33.283.117	121.268.197	87.985.080

CÔNG TY TNHH CHÚNG KHOÁN NH VIỆT NAM

Địa chỉ: Tầng 9, Tòa tháp Đông, Lotte Center Hà Nội,
Số 54 Đường Liễu Giai, Phường Công Vi, Quận Ba Đình, TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Phụ lục 3:**7.6 DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI**

Đơn vị tính: VND

STT	Phải thu khó đòi phải lập dự phòng	Giá trị phải thu khó đòi	6 tháng đầu năm 2018			
			Số đầu năm	Số trích lập dự phòng trong kỳ	Số hoàn nhập dự phòng trong kỳ	Số cuối kỳ
1	Phải thu khó đòi dịch vụ do công ty chứng khoán cung cấp	4.054.529.411	4.054.529.411	-	0	4.054.529.411
-	Lê Đình Vũ	726.725.193	726.725.193	-	-	726.725.193
-	Lê Thị Vân Ngọc	21.000.000	21.000.000	-	-	21.000.000
-	Nguyễn Đức Tùng	2.419.974.198	2.419.974.198	-	-	2.419.974.198
-	Nguyễn Thị Minh Huệ	38.000.000	38.000.000	-	-	38.000.000
-	Nguyễn Thị Nga	332.070.000	332.070.000	-	-	332.070.000
-	Nguyễn Trường An	54.638.520	54.638.520	-	-	54.638.520
-	Trần Thị Minh Hà	70.000.000	70.000.000	-	-	70.000.000
-	Vũ Quốc Quang	290.000.000	290.000.000	-	-	290.000.000
-	Công ty Cổ phần khoáng sản miền Trung	15.000.000	15.000.000	-	-	15.000.000

STT	Phải thu khó đòi phải lập dự phòng	Giá trị phải thu khó đòi	6 tháng đầu năm 2018			
			Số đầu năm	Số trích lập dự phòng trong kỳ	Số hoàn nhập dự phòng trong kỳ	Số cuối kỳ
-	Công ty CP Đầu tư CMC	37.500.000	37.500.000	-	-	37.500.000
-	Công ty CP Vàng châu á	11.121.500	11.121.500	-	-	11.121.500
-	Công ty TNHH Liên Doanh gồm xây dựng Hoàng Qué	38.500.000	38.500.000	-	-	38.500.000
2	Phải thu khó đòi các đối tượng khác	699.102.938	560.522.552	-	-	560.522.552
-	Công ty Cổ Phần Đầu Tư Thuận Phát Việt Nam	420.054.146	294.037.902	-	-	294.037.902
-	Công ty CP dòng sông xanh	74.827.440	74.827.440	-	-	74.827.440
-	Công ty CP Tư Vấn Đầu Tư Xây Dựng An Việt	41.000.000	41.000.000	-	-	41.000.000
-	Công ty TNHH Công nghệ Viễn thông Sao Mai	30.550.000	30.550.000	-	-	30.550.000
-	Các khách hàng khác	132.671.352	120.107.210	-	-	120.107.210
	Cộng	4.753.632.349	4.615.051.963	-	-	4.615.051.963